

địa phương hướng dẫn và vận dụng cho phù hợp với tình hình thực tế, tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt Thông tư này. Quá trình thực hiện có gì khó khăn, vướng mắc, các địa phương kịp thời báo cáo về liên Bộ đề nghiên cứu, giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp
Thứ trưởng
NGUYỄN XUÂN
TRƯỜNG

K.T. Bộ trưởng Bộ
Tài chính
Thứ trưởng
HỒ TẾ

THÔNG TƯ liên Bộ Tài chính —
Nông nghiệp số 17-TT/LB ngày
11-8-1986 hướng dẫn quản lý,
khấu hao tài sản cố định trong
hợp tác xã, tập đoàn sản xuất
nông nghiệp (dưới đây gọi
chung là hợp tác xã).

Đề phù hợp với cơ chế quản lý mới và tình hình giá cả hiện nay, và để tạo điều kiện cho hợp tác xã quản lý sử dụng có hiệu quả tài sản cố định, tính đủ và đúng chi phí sản xuất, thực hiện hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Liên Bộ Tài chính — Nông nghiệp hướng dẫn thêm một số điểm đã quy định trong điều 11, 12 của chế độ quản lý tài chính hợp tác xã nông — lâm nghiệp ban hành theo Quyết định số 45-QĐLB ngày 20-4-1981 của liên Bộ về quản lý tài sản cố định trong hợp tác xã như sau:

I. TIÊU CHUẨN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định trong hợp tác xã là những công cụ lao động và tài sản có đủ hai điều kiện sau:

a) Có giá trị từ 5.000 đồng trở lên.

b) Thời gian sử dụng trên một năm.

Do yêu cầu công tác quản lý, những công cụ lao động và tài sản sau đây có thể giá trị đơn vị không đủ 5.000 đồng nhưng vẫn được coi là tài sản cố định:

- Lợn nái sinh sản và lợn đực giống;
- Bàn ghế, tủ, máy tính ở văn phòng;
- Xe cải tiến và thuyền vận chuyển;
- Bộ sách quý ở thư viện và các di sản trưng bày ở nhà văn hóa, nhà truyền thống...

Những công cụ lao động và tài sản sau đây dù giá trị đơn vị lớn hơn 5.000 đồng nhưng cũng không coi là tài sản cố định như đồ sành sứ, thủy tinh và đồ dễ vỡ khác.

II. KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG VỐN KHẤU HAO

1. Về nguyên tắc, tất cả tài sản cố định đang sử dụng đều phải trích khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn. Tuy nhiên, do đặc điểm kỹ thuật và yêu cầu của công tác quản lý sử dụng tài sản cố định. Việc khấu hao tài sản cố định trong hợp tác xã cần chú ý một số điểm sau:

- a) Những tài sản cố định sau đây chỉ trích khấu hao cơ bản:
 - Súc vật làm việc, cho sản phẩm;
 - Bàn ghế, tủ hồ sơ ở văn phòng;
 - Vườn cây lâu năm.
- b) Những tài sản cố định sau đây chỉ trích khấu hao sửa chữa lớn:
 - Mương máng, kênh dẫn nước, đường sá;
 - Kè cống, đập nước.
- c) Những tài sản cố định sau đây không trích khấu hao:
 - Ruộng đất ao hồ, đồng cỏ;
 - Tài sản chuyên dùng cho phúc lợi tập thể;
 - Tài sản niêm cất, dự trữ.

2. Đối tượng trích khấu hao là từng đơn vị tài sản cố định hoặc từng nhóm tài sản cố định. Đơn vị tài sản cố định là những

tài sản có kết cấu riêng biệt và độc lập thực hiện một chức năng nhất định hoặc là những tài sản có kết cấu gồm nhiều bộ phận có liên quan mật thiết với nhau,

không thể tách rời nhau và cùng nhau thực hiện một chức năng nhất định.

3. Mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao tài sản cố định được tính theo công thức sau :

$$\begin{aligned} \text{a) Mức khấu hao cơ bản} &= \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định} + \text{Chi phí thanh lý} - \text{Giá trị thu hồi}}{\text{Số năm sử dụng}} \\ \text{b) Mức khấu hao sửa chữa lớn} &= \frac{\text{Phí tổn sửa chữa lớn cả đời tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}} \\ \text{c) Tỷ lệ (\%) khấu hao cơ bản} &= \frac{\text{Mức khấu hao cơ bản}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}} \times 100 \\ \text{d) Tỷ lệ (\%) khấu hao sửa chữa lớn} &= \frac{\text{Mức khấu hao sửa chữa lớn}}{\text{Nguyên giá tài sản cố định}} \times 100 \end{aligned}$$

Kèm theo Thông tư này, liên Bộ hướng dẫn tỷ lệ khấu hao đối với một số tài sản cố định chủ yếu trong hợp tác xã. Các địa phương cần nghiên cứu vận dụng cho phù hợp.

4. Sử dụng vốn khấu hao tài sản cố định:

— Số tiền khấu hao đã trích trong năm được tính vào chi phí sản xuất của từng ngành theo nguyên tắc tài sản cố định thuộc ngành nào thì số tiền khấu hao đã trích được tính vào chi phí sản xuất của ngành ấy.

— Số tiền khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn trích hàng năm là một trong những nguồn vốn chủ yếu tạo thành vốn xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định của hợp tác xã.

III. ĐIỀU CHỈNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đề thu hồi đủ vốn cho việc đổi mới tài sản cố định, và bảo đảm sự thống nhất giữa các hợp tác xã trong việc hạch toán tài sản cố định, trong khi chờ quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định trong khu vực kinh tế tập thể, liên Bộ Tài chính — Nông nghiệp hướng dẫn tạm thời việc điều chỉnh giá tài sản cố định như sau :

1. Nguyên tắc chung :

Mọi tài sản cố định đã xây dựng hoặc mua sắm trước ngày 1-7-1986 đều được điều chỉnh lại nguyên giá. Khi điều chỉnh lại nguyên giá, phải đồng thời điều chỉnh phần khấu hao cơ bản đã trích theo tỷ lệ tương ứng giữa nguyên giá mới và nguyên giá cũ của tài sản cố định.

2. Nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh như sau :

— Những tài sản cố định mà nguồn chủ yếu do Nhà nước cung cấp thì điều chỉnh theo giá hiện hành của Nhà nước. Riêng những tài sản đã mua ngoài với giá cao hơn giá Nhà nước hiện hành thì ghi theo giá thực tế mua.

— Những tài sản cố định mà nguồn chủ yếu do mua ngoài thì điều chỉnh theo giá có thể mua được hiện nay.

— Những tài sản cố định do hợp tác xã tự xây dựng thì điều chỉnh theo giá có thể xây dựng được hiện nay.

3. Ví dụ :

Một máy bơm nước đang sử dụng của hợp tác xã A với giá mua trước ngày 1-7-1986 là 4000 đồng đã trích khấu hao cơ bản 1.600 đồng theo bảng giá hiện hành của Nhà nước, giá của loại máy bơm này là 20.000 đồng.

Vậy:

— Nguyên giá mới của máy bơm nước được điều chỉnh là 20.000 đồng.

— Khấu hao cơ bản đã trích được điều chỉnh là:

$$1.600đ \times \frac{20.000}{4.000} = 8.000 \text{ đồng.}$$

IV. QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Hợp tác xã phải huy động hết số tài sản cố định hiện có vào sử dụng. Đối với những tài sản cố định trước mắt chưa cần dùng phải niêm cất và cử người trông coi chu đáo.

2. Việc mua sắm xây dựng mới tài sản cố định phải đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện đời sống và phải phù hợp với khả năng về vốn của hợp tác xã. Quá trình xây dựng, mua sắm, sửa chữa phải có quy hoạch, kế hoạch cụ thể và tập trung vốn để mua sắm xây dựng những tài sản cố định chủ yếu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, nhanh chóng đưa những tài sản cố định mới mua sắm xây dựng xong vào sử dụng để phát huy hiệu quả kinh tế.

3. Phải có nội quy quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản cố định, nội quy cần quy định rõ các mặt:

Quản lý bảo vệ, chăm sóc bảo dưỡng, sử dụng có hiệu quả.

Thực hiện chế độ giao khoán quản lý sử dụng tài sản cố định cho từng đơn vị hoặc từng cá nhân, gắn trách nhiệm vật chất với tình hình quản lý sử dụng tài sản cố định.

— Đối với ruộng đất:

Hợp tác xã phải quản lý và sử dụng tốt ruộng đất hiện có. Phải khoán cho đội, tổ hoặc xã viên quản lý và sử dụng. Phải đầu tư chi phí hợp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho xã viên đạt năng suất cao nhất trên ruộng đất mà họ đã nhận khoán. Trường

hợp, hợp tác xã không canh tác hết diện tích thì tùy tình hình cụ thể, hợp tác xã có thể cho xã viên, đoàn thể, cơ quan hay đơn vị bộ đội mượn để gieo trồng theo đúng tinh thần Nghị quyết số 318-CP ngày 10-9-1979 của Hội đồng Chính phủ về việc tận dụng ruộng đất nông nghiệp.

— Đối với súc vật phải giao khoán cho gia đình xã viên nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ chu đáo. Sử dụng trâu bò làm việc phải theo sự điều hành chung của hợp tác xã hoặc đội sản xuất và theo đúng nội quy sử dụng trâu bò cày kéo của hợp tác xã.

— Đối với máy móc thiết bị kỹ thuật phải khoán cho người có trình độ chuyên môn phụ trách quản lý và sử dụng. Phải có đủ hồ sơ lý lịch máy, thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo quy định kỹ thuật, bảo quản máy lâu bền và nâng cao hiệu suất sử dụng máy.

4. Tiến hành kiểm kê tài sản cố định theo định kỳ để thường xuyên nắm được tình hình biến động về số lượng, chất lượng và giá trị tài sản cố định. Phải mở sổ sách để ghi chép, theo dõi sự biến động của từng đơn vị, từng loại và toàn bộ tài sản cố định. Phải thanh lý kịp thời những tài sản cố định hư hỏng không còn sử dụng được nữa, nhượng bán những tài sản cố định thực sự không còn dùng để thu hồi vốn cho việc xây dựng và mua sắm mới tài sản cố định.

Thông tư này được thi hành kể từ ngày ký. Các Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp có trách nhiệm giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố nghiên cứu vận dụng và hướng dẫn cụ thể cho hợp tác xã ở địa phương mình. Trong quá trình triển khai thực hiện, có gì cần bổ sung sửa đổi, kịp thời báo cáo về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp
Thứ trưởng
NGUYỄN XUÂN
TRƯỜNG

K.T. Bộ trưởng Bộ
Tài chính
Thứ trưởng
HỒ TẾ

TỶ LỆ mẫU khấu hao tài sản cố định
(phần trăm nguyên giá tài sản cố định)

| Tên tài sản cố định | Tỷ lệ khấu hao chung | Tỷ lệ khấu hao cơ bản | Tỷ lệ khấu hao sửa chữa lớn |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. NHÀ CỬA, KHO TÀNG | | | |
| <i>1. Nhà phục vụ sản xuất và không có tính chất sản xuất</i> | | | |
| - Nhà cao tầng, tường gạch, mái bằng hoặc lợp ngói | 6 | 4 | 2 |
| - Nhà 1 tầng, tường gạch 20, mái bằng hoặc lợp ngói | 6 | 4 | 2 |
| - Nhà 1 tầng, tường gạch xây 10, mái ngói | 7 | 5 | 2 |
| - Nhà 1 tầng, cột gỗ hoặc tre, tường toóc-xi, mái lá, nứa, giấy dầu | 10 | 6 | 4 |
| - Nhà lắp ghép, khung bằng kim loại | 4 | 3 | 1 |
| - Nhà lắp ghép, khung bằng gỗ | 6 | 4 | 2 |
| - Quầy bán hàng bách hóa độc lập, quầy giải khát, quầy bán rau quả | 8 | 4 | 4 |
| <i>2. Nhà ở</i> | | | |
| - Nhà cao tầng, tường gạch xây, mái bằng hoặc ngói | 6 | 4 | 2 |
| - Nhà 1 tầng, tường gạch xây, mái bằng hoặc ngói | 6 | 4 | 2 |
| - Nhà 1 tầng, tường gỗ ghép, mái lá cọ hoặc giấy dầu | 10 | 6 | 4 |
| II. KÊNH MUƠNG, CẦU ĐƯỜNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC KHÁC | | | |
| <i>1. Kênh, muơng, máng</i> | | | |
| - Máng lưới muơng máng tưới tiêu nước | 3 | | 3 |
| - Kênh dẫn nước khác | 3 | | 3 |
| <i>2. Cống nước</i> | | | |
| - Cống bê-tông | 2,5 | | 2,5 |
| - Cống đá xây | 3 | | 3 |
| - Cống gạch xây | 3,5 | | 3,5 |
| <i>3. Cầu</i> | | | |
| - Cầu bê-tông | 4 | | 4 |
| - Cầu sắt | 5 | | 5 |
| - Cầu gỗ | 10 | | 10 |
| <i>4. Đường</i> | | | |
| - Đường đất | 4 | | 4 |
| <i>5. Vật kiến trúc khác</i> | | | |
| - Hồ nuôi cá không xây lát | 4 | | 4 |
| - Hồ nuôi cá có xây lát | 3 | | 3 |

09653834

| 1 | 2 | 3 | 4 |
|---|----|----|---|
| III. MÁY MÓC, THIẾT BỊ DÙNG CHO SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP : | | | |
| 1. Máy làm đất, gieo trồng và chăm sóc cây | | | |
| — Máy cày, máy bừa và máy nhỏ cò | 12 | 8 | 4 |
| — Cày đi theo máy, bừa đi theo máy | 10 | 8 | 2 |
| — Máy xới đất | 12 | 8 | 4 |
| — Máy vun luống | 12 | 8 | 4 |
| — Máy phun tưới nước kèm máy kéo hay máy nổ | 12 | 8 | 4 |
| — Máy phun thuốc trừ sâu kèm máy kéo hay máy nổ | 12 | 8 | 4 |
| — Máy làm đất, gieo hạt và chăm sóc cây khác | 11 | 7 | 4 |
| 2. Máy thu hoạch sản phẩm cây trồng | | | |
| — Máy đập lúa, tuốt lúa | 13 | 9 | 4 |
| 3. Máy nước nông nghiệp khác | | | |
| — Máy bơm nước các loại | 12 | 8 | 4 |
| — Máy chế biến thức ăn gia súc | 15 | 10 | 5 |
| — Máy ấp trứng | 9 | 6 | 3 |
| IV. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM | | | |
| — Máy xay sát gạo các loại | 11 | 7 | 4 |
| — Máy nghiền bột các loại | 9 | 6 | 3 |
| — Máy ép mía | 11 | 7 | 4 |
| — Máy làm đường mật | 8 | 6 | 2 |
| — Máy móc thiết bị chế biến chè | 7 | 5 | 2 |
| — Máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá | 7 | 5 | 2 |
| — Máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm khác | 9 | 6 | 3 |
| V. MÁY CÔNG CỤ, MÁY PHÁT ĐỘNG LỰC, MÁY PHÁT ĐIỆN, BIẾN ÁP ĐIỆN | | | |
| 1. Máy công cụ | | | |
| — Máy cắt gọt kim loại các loại | 8 | 6 | 2 |
| — Máy làm đồ gỗ các loại | 6 | 4 | 2 |
| — Máy rèn đập các loại | 9 | 6 | 3 |
| — Máy hàn đập kim loại | 10 | 7 | 3 |
| 2. Máy phát động lực | | | |
| — Máy nổ diesel | 7 | 5 | 2 |
| — Máy nổ chạy xăng | 7 | 5 | 2 |
| 3. Máy phát điện | | | |
| — Động cơ điện từ 1kW trở lên | 6 | 4 | 2 |
| — Tờ máy phát điện chạy xăng từ 1kW trở lên | 8 | 6 | 2 |
| — Tờ máy phát điện chạy diesel từ 1kW trở lên | 7 | 5 | 2 |
| — Tờ máy phát điện chạy bằng sức nước từ 1kW trở lên | 5 | 4 | 1 |
| — Tờ máy phát điện chạy bằng hơi nước từ 1kW trở lên | 9 | 7 | 2 |
| 4. Biến áp điện các loại | | | |
| | 6 | 4 | 2 |

| 1 | 2 | 3 | 4 |
|--|----|----|---|
| VI. MÁY MÓC, THIẾT BỊ DÙNG SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, SÀNH SỬ, THUY TINH | | | |
| 1. Máy móc, thiết bị sản xuất gạch, ngói | | | |
| — Máy nhào, trộn đất | 13 | 9 | 4 |
| — Máy đùn, ép gạch ngói | 14 | 9 | 5 |
| — Máy móc, thiết bị sản xuất gạch ngói khác | 11 | 7 | 4 |
| 2. Máy móc, thiết bị sản xuất sành, sứ | | | |
| — Máy ép, lọc đất | 12 | 8 | 4 |
| — Máy móc, thiết bị sản xuất sành, sứ khác | 10 | 7 | 3 |
| 3. Máy móc, thiết bị sản xuất thủy tinh | | | |
| — Lò nấu cát mảnh thủy tinh | 15 | 10 | 5 |
| — Thiết bị sản xuất thủy tinh khác | 12 | 8 | 4 |
| VII. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, BỒC DỖ | | | |
| 1. Vận tải đường bộ | | | |
| — Xe vận tải có trọng tải dưới 2 tấn | 12 | 8 | 4 |
| — Xe vận tải có trọng tải từ 2 đến 5 tấn | 12 | 8 | 4 |
| — Xe lam, ô-tô 3 bánh | 13 | 9 | 4 |
| — Xe ngựa, xe trâu, xe bò kéo | 10 | 7 | 3 |
| — Rơ-móc các loại | 9 | 7 | 2 |
| 2. Vận tải đường thủy | | | |
| — Thuyền đánh cá bằng gỗ | 15 | 12 | 3 |
| — Thuyền vận tải bằng gỗ | 15 | 12 | 3 |
| VIII. MÁY MÓC, THIẾT BỊ THÔNG TIN, LIÊN LẠC | | | |
| — Tổng đài điện thoại | 8 | 5 | 3 |
| — Máy điện thoại để bàn | 8 | 5 | 3 |
| — Máy tăng âm | 7 | 5 | 2 |
| — Hệ thống máy truyền thanh | 7 | 5 | 2 |
| — Đường dây điện có cột bằng gỗ | 7 | 5 | 2 |
| — Đường dây điện có cột bằng bê-tông | 5 | 4 | 1 |
| IX. MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐIỆN ẢNH | | | |
| — Máy chụp ảnh các loại | 7 | 5 | 2 |
| — Máy chiếu phim | 6 | 4 | 2 |
| X. MÁY MÓC, THIẾT BỊ MAY MẶC | | | |
| — Máy may các loại | 5 | 4 | 1 |
| — Máy vắt sò các loại | 6 | 4 | 2 |
| — Thiết bị may mặc khác | 6 | 4 | 2 |

| 1 | 2 | 3 | 4 |
|--|----|---|---|
| XI. MÁY MÓC, THIẾT BỊ QUẢN LÝ | | | |
| - Máy tính quay tay các loại | 6 | 4 | 2 |
| - Máy tính điện tử để bàn, bỏ túi | 10 | 8 | 2 |
| - Máy chữ các loại | 7 | 5 | 2 |
| - Máy in rônêô | 10 | 7 | 3 |
| - Cân bàn các loại | 10 | 7 | 3 |
| - Cân phân tích | 8 | 5 | 3 |
| - Kính hiển vi thông dụng | 6 | 4 | 2 |
| XII. SỨC VẬT LÀM VIỆC VÀ CHO SẢN PHẨM | | | |
| - Lợn nái, lợn đực giống | 6 | 6 | |
| - Trâu bò cái, trâu bò đực giống | 4 | 4 | |
| - Dê, cừu, hươu, nai, chồn sấn | 5 | 5 | |
| - Sức vật dùng để làm việc | 5 | 5 | |
| XIII. CÂY LÂU NĂM | | | |
| - Cao su | 6 | 6 | |
| - Cà phê | 5 | 5 | |
| - Chè | 5 | 5 | |
| - Dừa, trầu, sớ | 4 | 4 | |
| - Hồ tiêu | 8 | 8 | |
| - Cam, chanh, quýt | 8 | 8 | |
| - Nhân, vải, xoài | 4 | 4 | |
| - Cây ăn quả khác | 4 | 4 | |

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ của Bộ Tài chính số 22-TC/GTBD ngày 27-8-1986 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ xí nghiệp đối với các Bưu điện tỉnh, thành phố.

Thi hành Quyết định số 76-HDBT ngày 26-6-1985 của Hội đồng Bộ trưởng quy định tạm thời về quyền tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở, dựa vào những nguyên tắc về phân phối lợi nhuận trong công nghiệp quốc doanh đã được

quy định trong Thông tư số 11-TC/CNA ngày 22-7-1985 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 76-HDBT, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ xí nghiệp cho các Bưu điện tỉnh, thành phố, đặc khu và các Trung tâm viễn thông, Truyền báo, Phát hành báo chí... (dưới đây gọi chung là Bưu điện tỉnh, thành phố) như sau :

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.

1. Bưu điện tỉnh, thành phố là đơn vị kinh tế cơ sở trực thuộc Tổng cục Bưu điện, là xí nghiệp Trung ương nằm tại các